

Số: 30 TB/ĐLS-HĐQT

Lam Sơn, ngày 28 tháng 02 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- Ủy ban chứng khoán nhà nước

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

- Mã chứng khoán: LSS
- Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn - Huyện Thọ Xuân - Tỉnh Thanh Hoá
- Điện thoại liên hệ: 02378.99.66.67 Fax: 02373.834.092
- E-mail:

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn công bố Báo cáo tài chính bán niên Công ty mẹ và hợp nhất niên độ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2025, kèm giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính bán niên Công ty mẹ và hợp nhất niên độ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2025 so với cùng kỳ năm trước;

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/02/2025 tại đường dẫn: <http://www.lasuco.vn/>,

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

1. Báo cáo tài chính bán niên công ty mẹ và hợp nhất niên độ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2025
2. Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN so với cùng kỳ;

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Văn Tân

CÔNG TY
CỔ PHẦN
MÍA
ĐƯỜNG
LAM SƠN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN
DN: C=VN, S=Thanh Hóa, L="Thị
Trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân,
Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam",
O=CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA
ĐƯỜNG LAM SƠN, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MS
T:2800463346, Phone=(84 - 237)
8996 667
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2025.02.28 21:05:33+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 46

1001
C
HẠCH
HÀ
P. HC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1999 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800463346 thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch
Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên thường trực
Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Chiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng An	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024)
Ông Nguyễn Thành Tâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Lê Văn Tân - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lê Văn Phương - Tổng Giám đốc được ông Lê Văn Tân ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024 theo Giấy Ủy quyền số 37/UQ/ĐLS-TCKT ngày 26/01/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Phương

Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Số: 280225.016/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 6 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/07/2024
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.774.511.008.137	1.593.433.142.516
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	62.833.208.490	61.218.609.271
111 1. Tiền		37.984.140.460	7.930.000.110
112 2. Các khoản tương đương tiền		24.849.068.030	53.288.609.161
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	40.515.000.000	39.700.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.515.000.000	39.700.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		262.240.731.058	409.355.986.831
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	108.159.644.353	239.579.313.904
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	146.302.040.480	170.505.218.463
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	52.214.397.970	43.706.806.209
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(44.435.351.745)	(44.435.351.745)
140 IV. Hàng tồn kho	9	1.368.325.150.262	1.078.651.216.508
141 1. Hàng tồn kho		1.386.944.421.434	1.105.511.635.030
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.619.271.172)	(26.860.418.522)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		40.596.918.327	4.507.329.906
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	38.953.226.099	3.663.210.057
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.551.710.576	418.453.997
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	91.981.652	425.665.852
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.331.926.639.044	1.376.825.768.032
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		16.257.625.375	32.909.102.375
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	16.280.125.375	32.931.602.375
219 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(22.500.000)	(22.500.000)
220 II. Tài sản cố định		856.296.889.583	865.865.442.675
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	813.318.361.147	821.792.823.929
222 - Nguyên giá		3.072.656.972.593	3.040.657.610.123
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.259.338.611.446)	(2.218.864.786.194)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	42.978.528.436	44.072.618.746
228 - Nguyên giá		52.258.456.172	52.258.456.172
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(9.279.927.736)	(8.185.837.426)
240 III. Tài sản dở dang dài hạn		346.479.329.614	334.384.398.414
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	346.479.329.614	334.384.398.414
250 IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	55.835.553.936	85.835.553.936
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.251.145.800	6.251.145.800
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(415.591.864)	(415.591.864)
255 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000	80.000.000.000
260 V. Tài sản dài hạn khác		57.057.240.536	57.831.270.632
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	57.057.240.536	57.709.233.096
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33a	-	122.037.536
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.106.437.647.181	2.970.258.910.548

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/07/2024
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.350.363.615.704	1.202.166.862.199
310 I. Nợ ngắn hạn		1.320.035.626.189	1.170.219.058.562
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	102.284.464.210	55.088.514.319
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	119.154.805.607	106.791.020.900
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.186.401.991	54.087.430.291
314 4. Phải trả người lao động		14.721.566.402	22.118.744.148
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	28.358.704.568	18.121.992.546
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	19	59.688.563.785	20.614.986.221
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	942.647.710.517	855.520.046.388
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		45.993.409.109	37.876.323.749
330 II. Nợ dài hạn		30.327.989.515	31.947.803.637
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	1.000.000.000	1.500.000.000
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	6.335.000.000	6.335.000.000
343 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	22.992.989.515	24.112.803.637
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.756.074.031.477	1.768.092.048.349
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	1.740.959.699.401	1.751.234.410.781
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		801.350.510.000	801.350.510.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		801.350.510.000	801.350.510.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		191.455.332.801	191.455.332.801
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		610.792.398.400	601.739.479.783
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		106.533.549.350	125.337.129.619
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		67.163.766.884	7.104.876.770
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		39.369.782.466	118.232.252.849
429 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		30.827.908.850	31.351.958.578
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	22	15.114.332.076	16.857.637.568
432 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		15.114.332.076	16.857.637.568
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.106.437.647.181	2.970.258.910.548

Nguyễn Thị Tú
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Đỗ Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.068.810.524.848	1.072.196.979.281
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.068.810.524.848	1.072.196.979.281
11	3. Giá vốn hàng bán	25	957.877.035.531	934.148.028.454
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		110.933.489.317	138.048.950.827
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	8.703.370.245	5.994.945.620
22	6. Chi phí tài chính	27	25.968.631.138	21.923.454.518
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		20.447.952.825	19.615.453.461
25	7. Chi phí bán hàng	28	28.018.520.017	24.833.610.936
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	20.254.364.427	32.206.507.492
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.395.343.980	65.080.323.501
31	10. Thu nhập khác	30	1.159.710.885	755.061.040
32	11. Chi phí khác	31	621.980.583	402.579.923
40	12. Lợi nhuận khác		537.730.302	352.481.117
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.933.074.282	65.432.804.618
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	6.965.304.008	7.718.156.974
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33b	122.037.536	861.675.343
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		38.845.732.738	56.852.972.301
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		39.369.782.466	57.499.951.862
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(524.049.728)	(646.979.561)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	491	771

Nguyễn Thị Tú
Người lập biểu
Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Đỗ Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		45.933.074.282	65.432.804.618
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		46.203.976.864	55.901.809.307
03	- Các khoản dự phòng		(8.241.147.350)	9.366.397.661
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.565.056.758	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.353.498.865)	(4.811.507.102)
06	- Chi phí lãi vay		20.447.952.825	19.615.453.461
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		100.555.414.514	145.504.957.945
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		159.501.336.200	(116.236.042.677)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(281.432.786.404)	115.220.981.351
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		25.245.116.131	(10.088.990.058)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(34.638.023.482)	(54.417.273.958)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.439.755.400)	(15.151.835.077)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.154.857.616)	(7.265.944.806)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(935.833.258)	(1.368.059.054)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(72.299.389.315)	56.197.793.666
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(51.419.939.931)	(6.411.685.193)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.134.465.454	257.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.515.000.000)	(79.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		69.700.000.000	9.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.684.857.605	5.740.555.046
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.415.616.872)	(70.914.130.147)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		1.054.207.774.090	837.096.220.750
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(966.900.109.961)	(709.062.606.845)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(997.500)	(7.802.356)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		87.306.666.629	128.025.811.549
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.591.660.442	113.309.475.068

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		61.218.609.271	16.661.585.645
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		22.938.777	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>62.833.208.490</u>	<u>129.971.060.713</u>

Nguyễn Thị Tú
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Đỗ Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1999 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800463346 thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 801.350.510.000 VND (Tám trăm linh một tỷ, ba trăm năm mươi triệu, năm trăm mười nghìn đồng), tương đương 80.135.051 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.056 người (tại ngày 01 tháng 07 năm 2024: 1.067 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh các hoạt động nông nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty tiếp tục thực hiện các hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, trong đó chủ yếu là các sản phẩm đường. Trong kỳ, sản lượng tiêu thụ và giá bán sản phẩm đường (sản phẩm mang lại lợi nhuận chủ yếu của Công ty) giảm so với cùng kỳ năm trước, đồng thời sản lượng tiêu thụ đối với đường thương mại và sản phẩm mật ri tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu có sự tăng trưởng nhưng lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn (i)	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá	43,59%	66,67%	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá	100%	100%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá	100%	100%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (ii)	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá	100%	100%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
- Công ty TNHH Một thành viên Thành An - Lam Sơn	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá	100%	100%	Cho thuê nhà xưởng
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá	100%	100%	Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá	100%	100%	Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
- Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh Tam	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá	100%	100%	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch

(i) Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con này là 43,59%. Tại ngày 31/12/2024, Công ty tiếp tục nắm giữ đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của công ty con này và theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn và tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư vào công ty này là khoản đầu tư vào công ty con.

(ii) Công ty con này đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty trách nhiệm hữu hạn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/07 năm nay và kết thúc vào ngày 30/06 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính chi phí phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ như sau:

- Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty trích khấu hao và ghi nhận chi phí khấu hao vào chi phí sản xuất sản phẩm cho các tháng nhà máy đường hoạt động, thông thường tháng 11, tháng 12 và tháng 1 đến tháng 3 hàng năm.
- Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao đều cho các tháng trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	08 - 23 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	05 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 36 tháng.
- Chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất sản phẩm, dịch vụ như: chi phí kiểm tu, chi phí hỗ trợ vùng nguyên liệu mía, chi phí sửa chữa nhà máy, chi phí lương, điện, nước... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo vào chi phí sản xuất kinh doanh theo sản lượng sản xuất của các tháng mà nhà máy/xí nghiệp thực hiện các hoạt động sản xuất.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sửa chữa, chi phí vận chuyển, chi phí hoa hồng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả, chi phí hoa hồng, cước vận chuyển vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Công văn số 676/CT-TTHT ngày 31 tháng 03 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi. Đối với thu nhập từ hoạt động khác, thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Thuế suất thuế TNDN của Công ty và các công ty con được áp dụng trong kỳ là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía.

2.25 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thụ được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/07/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.198.521.130	617.997.488
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.785.619.330	7.312.002.622
Các khoản tương đương tiền (i)	24.849.068.030	53.288.609.161
	62.833.208.490	61.218.609.271

(i) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND được gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 01 tháng và 03 tháng với lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/07/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	40.515.000.000	-	39.700.000.000	-
	40.515.000.000	-	39.700.000.000	-
Dài hạn				
Trái phiếu (ii)	50.000.000.000	-	80.000.000.000	-
	50.000.000.000	-	80.000.000.000	-
	90.515.000.000	-	119.700.000.000	-

(i): Tại ngày 31/12/2024, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,5%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa với số dư tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 30 tỷ VND, 2,8 tỷ VND và 3,7 tỷ VND đang được cầm cố bảo đảm cho khoản vay tại chính các Ngân hàng này (Xem Thuyết minh số 14).

(ii): Chi tiết khoản đầu tư trái phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mã trái phiếu	Bên phát hành	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Số lượng	Mệnh giá	Giá gốc
							VND	VND
CTG2232T2/01_09 (*)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi tham chiếu + 1,3%/năm	10 năm	20/07/2033	500.000	100.000	50.000.000.000
								50.000.000.000

(*): Trái phiếu này được cầm cố để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Xem Thuyết minh số 14).

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	31/12/2024			01/07/2024		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND			VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Hà Nội	38,39%	38,39%	- 21.500.000.000	38,39%	38,39%	-
Thụy Điển (*)			- 21.500.000.000			-
			<u><u>- 21.500.000.000</u></u>			<u><u>-</u></u>

(*) Tại ngày 31/12/2024, Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển đang tạm dừng hoạt động.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/07/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	2.974.645.800	-	2.974.645.800	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	2.276.500.000	-	2.276.500.000	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	1.000.000.000	(415.591.864)	1.000.000.000	(415.591.864)
	<u><u>6.251.145.800</u></u>	<u><u>(415.591.864)</u></u>	<u><u>6.251.145.800</u></u>	<u><u>(415.591.864)</u></u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	Hà Nội	0,68%	0,68%	Sản xuất đường, các sản phẩm từ đường
- Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	Hà Nội	18,97%	18,97%	Buôn bán thực phẩm
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	Thanh Hóa	2,00%	2,00%	Trồng mía

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/07/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	9.164.319.500	(9.164.319.500)	9.164.319.500	(9.164.319.500)
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	2.921.603.000	(2.921.603.000)	2.921.603.000	(2.921.603.000)
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công	6.242.716.500	(6.242.716.500)	6.242.716.500	(6.242.716.500)
b) Bên khác	98.995.324.853	(14.976.049.363)	230.414.994.404	(14.976.049.363)
- Kunming Ang Kun Import And Export Trade Co., Ltd	15.316.622.100	-	7.052.371.040	-
- Hekou Liyuan Trading Co., Ltd	15.314.036.400	-	-	-
- Hekou Mingcheng Technology Trade Co., Ltd	7.658.539.200	-	7.933.917.420	-
- Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	-	-	156.494.168.250	-
- Bà Nguyễn Thị Phương Thành	3.133.000.000	(3.133.000.000)	3.133.000.000	(3.133.000.000)
- Các khách hàng khác	57.573.127.153	(11.843.049.363)	55.801.537.694	(11.843.049.363)
	108.159.644.353	(24.140.368.863)	239.579.313.904	(24.140.368.863)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/07/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	6.634.273.008	(6.634.273.008)	6.634.273.008	(6.634.273.008)
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	882.000.000	(882.000.000)	882.000.000	(882.000.000)
- Công ty Cổ phần mía đường Nông Công	5.752.273.008	(5.752.273.008)	5.752.273.008	(5.752.273.008)
b) Bên khác	139.667.767.472	(3.984.466.906)	163.870.945.455	(3.984.466.906)
- Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp tác xã và hộ nông dân	99.750.179.769	(3.542.886.906)	124.600.966.325	(3.542.886.906)
- Shanghai OK Machinery Co., Ltd	10.334.840.748	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Song Phương	-	-	12.169.500.000	-
- Czarnikow Group Limited	4.381.174	-	9.733.093.949	-
- Các nhà cung cấp khác	29.578.365.781	(441.580.000)	17.367.385.181	(441.580.000)
	146.302.040.480	(10.618.739.914)	170.505.218.463	(10.618.739.914)

7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/07/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tiền hỗ trợ phân bón	26.642.363.200	-	9.990.886.200	-
- Cho vay không lãi suất	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	1.600.417.840	(726.000.000)	2.345.157.163	(726.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	1.290.347.883	-	10.265.653.232	-
- Phải thu tiền lãi	1.835.302.252	-	5.301.126.446	-
- Phải thu tiền thực hiện dự án Khu trồng cây Lâm nghiệp	6.012.613.980	-	5.028.356.519	-
- Phải thu khác	6.329.292.509	(446.182.662)	2.271.566.343	(446.182.662)
	52.214.397.970	(9.676.242.968)	43.706.806.209	(9.676.242.968)
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	35.204.967.747	(8.504.060.306)	18.553.490.747	(8.504.060.306)
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn (*)	26.642.363.200	-	9.990.886.200	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long - Hà Nội	58.544.241	-	58.544.241	-
Bên khác	17.009.430.223	(1.172.182.662)	25.153.315.462	(1.172.182.662)
- Ông Quách Minh Hải	6.012.613.980	-	5.038.356.519	-
- Các đối tượng khác	10.996.816.243	(1.172.182.662)	20.114.958.943	(1.172.182.662)
	52.214.397.970	(9.676.242.968)	43.706.806.209	(9.676.242.968)

7.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024		01/07/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu tiền đầu tư cao su	22.500.000	(22.500.000)	22.500.000	(22.500.000)
- Tiền hỗ trợ phân bón	16.257.625.375	-	32.909.102.375	-
	16.280.125.375	(22.500.000)	32.931.602.375	(22.500.000)
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	16.257.625.375	-	32.909.102.375	-
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn (*)	16.257.625.375	-	32.909.102.375	-
Bên khác	22.500.000	(22.500.000)	22.500.000	(22.500.000)
- Các đối tượng khác	22.500.000	(22.500.000)	22.500.000	(22.500.000)
	16.280.125.375	(22.500.000)	32.931.602.375	(22.500.000)

(*): Đây là khoản chi hỗ trợ tiền hỗ trợ phân bón vụ 2022/2023 cho người trồng mía phải thu từ Hiệp hội Mía đường Lam Sơn để đảm bảo duy trì ổn định và phát triển vùng nguyên liệu mía cho Công ty. Khoản phải thu này được cam kết thanh toán trong thời hạn 3 năm thông qua việc sử dụng nguồn tiền cổ tức hàng năm của cổ phiếu LSS do Hiệp hội Mía đường Lam Sơn nắm giữ để thanh toán.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/07/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	48.466.264.495	4.008.412.750	47.523.034.625	3.065.182.880
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	27.597.286.497	3.456.917.634	27.205.551.743	3.065.182.880
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thủy Điển	2.921.603.000	-	2.921.603.000	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công	6.242.716.500	-	6.242.716.500	-
- Bà Nguyễn Thị Phương Thành	3.133.000.000	-	3.133.000.000	-
- Các khách hàng khác	15.299.966.997	3.456.917.634	14.908.232.243	3.065.182.880
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.686.933.742	68.193.828	10.618.739.914	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thủy Điển	882.000.000	-	882.000.000	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công	5.752.273.008	-	5.752.273.008	-
- Các nhà cung cấp khác	4.052.660.734	68.193.828	3.984.466.906	-
Phải thu ngắn hạn khác	10.159.544.256	483.301.288	9.676.242.968	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thủy Điển	8.504.060.306	-	8.504.060.306	-
- Các đối tượng khác	1.655.483.950	483.301.288	1.172.182.662	-
Phải thu dài hạn khác	22.500.000	-	22.500.000	-
- Các đối tượng khác	22.500.000	-	22.500.000	-
	48.466.264.495	4.008.412.750	47.523.034.625	3.065.182.880

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/07/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.445.399	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	357.071.774.076	(9.943.517.028)	38.819.142.136	(10.596.631.016)
Công cụ, dụng cụ	1.712.076.040	-	1.275.224.063	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.267.804.974	-	38.290.858.080	-
Thành phẩm	826.048.862.751	(8.552.421.213)	1.008.063.648.646	(16.140.454.575)
Hàng hóa	133.799.362.722	(123.332.931)	19.026.370.787	(123.332.931)
Hàng gửi đi bán	42.095.472	-	36.391.318	-
	1.386.944.421.434	(18.619.271.172)	1.105.511.635.030	(26.860.418.522)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2024	01/07/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	1.704.072.100	1.704.072.100
- Chi phí đầu tư mua 42 lô đất quanh nhà trẻ thị trấn Sao Vàng	1.704.072.100	1.704.072.100
Xây dựng cơ bản	344.775.257.514	332.680.326.314
- Dự án Công viên sinh thái Thanh Tam (i)	274.203.349.622	272.308.494.381
- Dự án nước mía cô đặc (ii)	17.695.671.956	17.695.671.956
- Dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn (iii)	13.339.683.931	13.339.683.931
- Dự án Mở rộng Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn (iv)	17.072.945.569	17.049.797.421
- Công trình kho đường 12.000 tấn (v)	7.726.425.407	-
- Các dự án khác	14.737.181.029	12.286.678.625
	346.479.329.614	334.384.398.414

- (i) Dự án Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam được chấp nhận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 13/05/2016 và Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa với thông tin chủ yếu về dự án như sau:
- Địa điểm thực hiện: xã Xuân Bái, Xuân Phú, Thọ Xương, huyện Thọ Xuân và xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.
 - Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư khu văn hóa, vui chơi giải trí, phục vụ công cộng, đồng thời kết hợp phục vụ du lịch, thăm quan nghỉ dưỡng ẩm thực cho du khách trong nước và quốc tế; góp phần phát triển du lịch và kinh tế - xã hội địa phương; thực hiện các hoạt động trồng rừng, chăm sóc, lưu trữ và phát triển nguồn gen tre, luồng, phát huy tiềm năng lợi thế của tỉnh, thực hiện chủ trương tăng trưởng xanh bền vững.
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn.
 - Nguồn vốn đầu tư: 100% vốn tự có của Công ty.
 - Quy mô của dự án: khoảng 1.596.244,8 m², chia làm 3 giai đoạn thực hiện: Giai đoạn 1: 1.026.970,6 m², Giai đoạn 2: 391.157,6 m², Giai đoạn 3: 134.773 m².
 - Tổng mức đầu tư: 300 tỷ VND.
 - Tiến độ dự án: Giai đoạn 1 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 21 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất; Giai đoạn 2 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 18 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất; Giai đoạn 3 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 15 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất.
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2024: Dự án đã hoàn thành 91% giá trị đầu tư dự án. Trong kỳ, Dự án đã được phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và được gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thuê đất dự án đến hết ngày 31/12/2025. Hiện tại, Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng có thẩm quyền hoàn tất thủ tục giao đất, cho thuê đất để tiếp tục triển khai hoàn thiện dự án và đưa vào sử dụng.
- (ii) Dự án đầu tư hệ thống nước mía cô đặc được đầu tư từ nguồn vốn tự có và vốn vay ngân hàng với tổng mức đầu tư 50 tỷ VND. Dự án được thực hiện từ năm 2020, năm trước Công ty đã tăng tài sản cố định đối với một số hạng mục đã hoàn thành để đưa vào sử dụng sản xuất nước mía cô đặc, số dư còn lại cuối kỳ là thuộc hạng mục Hệ thống chiết rót, tiệt trùng, đóng bịch. Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng vào tháng 2/2025. Dự án được bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (Xem Thuyết minh số 14).
- (iii) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn. Dự án đã chuyển giao về Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn (Công ty con của Công ty) quản lý và sử dụng. Công ty đang thực hiện thủ tục ký kết hợp đồng thuê đất với cơ quan có thẩm quyền để bàn giao chi phí về Công ty con này.
- (iv) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án Mở rộng Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn. Trong kỳ, Dự án đã được phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500. Hiện tại, Công ty đang thực hiện thủ tục trích đo thực địa khu đất để hoàn tất hồ sơ quyết toán giải phóng mặt bằng và hồ sơ thuê đất.
- (v) Đây là công trình xây dựng kho đường 12.000 tấn và phần mở rộng kho đường 12.000 tấn với tổng dự toán là 10,8 tỷ VND. Công trình đã hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng vào tháng 01/2025.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH									
	Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND		VND
Số dư đầu kỳ	750.910.405.476	2.186.257.228.334	70.315.528.061	21.590.181.888	11.584.266.364	3.040.657.610.123			
- Mua trong kỳ	46.000.000	7.496.762.816	1.085.778.400	-	-	8.628.541.216			
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.332.899.861	29.578.894.813	-	-	-	30.911.794.674			
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.705.599.779)	-	(4.835.373.641)	-	(7.540.973.420)			
Số dư cuối kỳ	752.289.305.337	2.220.627.286.184	71.401.306.461	16.754.808.247	11.584.266.364	3.072.656.972.593			
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	402.471.234.244	1.732.557.973.288	57.782.180.511	21.232.758.498	4.820.639.653	2.218.864.786.194			
- Khấu hao trong kỳ	14.722.962.432	31.723.248.594	1.151.775.773	53.048.434	363.763.439	48.014.798.672			
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.705.599.779)	-	(4.835.373.641)	-	(7.540.973.420)			
Số dư cuối kỳ	417.194.196.676	1.761.575.622.103	58.933.956.284	16.450.433.291	5.184.403.092	2.259.338.611.446			
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu kỳ	348.439.171.232	453.699.255.046	12.533.347.550	357.423.390	6.763.626.711	821.792.823.929			
Tại ngày cuối kỳ	335.095.108.661	459.051.664.081	12.467.350.177	304.374.956	6.399.863.272	813.318.361.147			

- Công ty đã sử dụng bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội; một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy Đường số 2; dây chuyền thiết bị sản xuất sữa gạo lứt và hệ thống chiết rót đóng hộp và dây chuyền thiết bị bốc hơi cô đặc nước mía; máy ép thuộc Nhà máy nước mía định đường tế bào làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 14.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.311.397.456.299 VND.
- Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng và Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước với giá trị còn lại là 11.907.417.814 VND đang được sử dụng để cho bên thứ 3 thuê sử dụng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	36.921.984.980	15.336.471.192	52.258.456.172
Số dư cuối kỳ	36.921.984.980	15.336.471.192	52.258.456.172
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.350.263.516	4.835.573.910	8.185.837.426
- Khấu hao trong kỳ	131.577.975	962.512.335	1.094.090.310
Số dư cuối kỳ	3.481.841.491	5.798.086.245	9.279.927.736
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	33.571.721.464	10.500.897.282	44.072.618.746
Tại ngày cuối kỳ	33.440.143.489	9.538.384.947	42.978.528.436

- (*): Trong đó, Quyền sử dụng đất tại huyện Bá Thước và huyện Thọ Xuân có thời gian sử dụng đất là 50 năm với tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 13.157.797.517 VND và 2.749.248.338 VND (tại ngày 01/07/2024 lần lượt là 13.157.797.517 VND và 2.617.670.358 VND).
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp bảo đảm các khoản vay: 17.337.780.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/07/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.715.678.946	912.263.082
Chi phí kiểm tu	14.115.817.467	-
Chi phí vùng nguyên liệu mía	8.468.481.212	-
Chi phí lương	8.304.970.213	-
Chi phí điện, nước	1.337.141.919	-
Các khoản khác	5.011.136.342	2.750.946.975
	38.953.226.099	3.663.210.057
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	31.283.743.667	31.929.443.735
- Tại Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	29.766.071.060	30.342.786.008
- Tại Công ty TNHH MTV Thành An - Lam Sơn	1.517.672.607	1.586.657.727
Công cụ, dụng cụ	1.075.047.910	993.413.950
Chi phí giải phóng mặt bằng, san lấp	18.989.933.082	19.208.547.474
- Dự án Trung tâm chế biến nông sản thực phẩm công nghệ cao Lam Sơn (*)	18.330.782.498	18.519.435.494
- Dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn	659.150.584	689.111.980
Các khoản khác	5.708.515.877	5.577.827.937
	57.057.240.536	57.709.233.096

(*): Đây là chi phí liên quan đến việc xin cấp chuyển đổi mục đích sử dụng (bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, san lấp và lệ phí trước bạ) 96.944,0 m2 đất thuê tại thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa để thực hiện dự án Trung tâm chế biến nông sản thực phẩm công nghệ cao Lam Sơn. Các chi phí này được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo số năm thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 81/HĐTD ngày 11/10/2023 ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (thời hạn thuê đất đến ngày 10/08/2073).

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/07/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	855.520.046.388	855.520.046.388	1.054.207.774.090	967.080.109.961	942.647.710.517	942.647.710.517
	<u>855.520.046.388</u>	<u>855.520.046.388</u>	<u>1.054.207.774.090</u>	<u>967.080.109.961</u>	<u>942.647.710.517</u>	<u>942.647.710.517</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	6.335.000.000	6.335.000.000	-	-	6.335.000.000	6.335.000.000
	<u>6.335.000.000</u>	<u>6.335.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.335.000.000</u>	<u>6.335.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>6.335.000.000</u>	<u>6.335.000.000</u>			<u>6.335.000.000</u>	<u>6.335.000.000</u>
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:						
	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
-	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	VND 5,30%	08 tháng	2025	Phát hành LC phục vụ mục đích mua nguyên liệu sản xuất	Tài sản bảo đảm (1)
		- 5,80%				
					31/12/2024	01/07/2024
					VND	VND
					309.730.088.339	304.981.050.969

	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/07/2024
							VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,00%	06 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (2)	228.922.304.438	272.848.780.225
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa (ACB)	VND	5,30%	08 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (3)	142.819.668.492	124.367.928.225
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,70%	06 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (4)	110.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,00%	06 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (5)	45.258.436.632	48.175.888.311
- Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	VND	4,00%	06 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	39.234.061.190	13.736.841.239
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,00%	05 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (6)	23.233.387.751	-
- Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (HuananBank)	VND	4,95%	06 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (7)	18.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,20%	06 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (8)	15.729.763.675	46.879.557.419
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hoá	VND	5,10%	175 ngày	2025	Thanh toán tiền mua hàng hóa	Tài sản bảo đảm (9)	9.720.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,00%	05 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm	-	35.350.000.000
- Ông Lê Văn Phương	VND	-5,40%	12 tháng	2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	-	180.000.000
		Không lãi suất						
							942.647.710.517	855.520.046.388

(1) Khoản vay được bảo đảm bởi dây chuyền thiết bị sản xuất sữa gạo lứt và hệ thống chiết rót đóng hộp và dây chuyền thiết bị bốc hơi cô đặc nước mía.

- (2) Các khoản vay được bảo đảm bởi một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2, bất động sản của Công ty tại Mai Dịch, Hà Nội; bất động sản thuộc sở hữu của Ông Lê Văn Tân - Chủ tịch HĐQT của Công ty và vợ là Bà Bùi Thị Thu Nga và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng mệnh giá là 50 tỷ VND.
- (3) Toàn bộ bao gồm số dư gốc của các hợp đồng tiền gửi tại ACB, trị giá 30 tỷ VND và các khoản lãi phát sinh.
- (4) Khoản vay được bảo đảm bởi 15.442.500 cổ phiếu LSS thuộc sở hữu của Hiệp hội Mía đường Lam Sơn - Cổ đông lớn của Công ty và quyền đòi nợ các khách hàng.
- (5) Khoản vay được bảo đảm bởi máy ép thuộc Nhà máy nước mía dinh dưỡng tế bào; Cổ phiếu LSS thuộc sở hữu của Ông Lê Văn Tân và bảo lãnh cá nhân của Ông Lê Văn Tân - Chủ tịch HĐQT của Công ty.
- (6) Toàn bộ bao gồm số dư gốc của các hợp đồng tiền gửi tại MSB, trị giá 3,7 tỷ VND và các khoản lãi phát sinh.
- (7) Toàn bộ bao gồm số dư gốc của các hợp đồng tiền gửi tại HuananBank, trị giá 2,8 tỷ VND và các khoản lãi phát sinh.
- (8) Khoản vay được bảo đảm bởi một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2.
- (9) Khoản vay được bảo đảm bởi Số tiết kiệm có kỳ hạn thuộc sở hữu của Ông Lê Văn Tân - Chủ tịch HĐQT tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa với giá trị gốc và lãi tại thời điểm thế chấp là 5 tỷ VND và quyền đòi nợ từ một số khách hàng của Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn.
- Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2024		01/07/2024
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	VND
- Quỹ khuyến học mía đường Lam Sơn	VND	5,5%	2028	Tín chấp	1.000.000.000	-	1.000.000.000
- Công đoàn Công ty	VND	5,0% - 7,0%	2026 - 2028	Tín chấp	4.600.000.000	-	4.600.000.000

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/07/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Bên khác				
- Guangxi Nanning Qiaolong International Trading Co.,Ltd	9.278.613.136	9.278.613.136	9.250.288.146	9.250.288.146
- Guangxi Laibin Pinguan Trade Group Co., Ltd	6.884.906.027	6.884.906.027	6.863.888.350	6.863.888.350
- Công ty Cổ phần Phân bón Nhật Long	7.474.868.668	7.474.868.668	8.524.124.831	8.524.124.831
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	1.267.091.625	1.267.091.625	9.712.675.750	9.712.675.750
- Các nhà cung cấp khác	77.378.984.754	77.378.984.754	20.737.537.242	20.737.537.242
	102.284.464.210	102.284.464.210	55.088.514.319	55.088.514.319

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/07/2024
	VND	VND
a) Bên liên quan	39.817.035.431	93.306.024.856
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	472.095.431	26.913.304.856
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	39.344.700.000	66.392.480.000
- Hiệp hội mía đường Lam Sơn	240.000	240.000
b) Bên khác	79.337.770.176	13.484.996.044
- Công ty TNHH Toàn Lộc	18.526.357.772	509.053.389
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bình Minh	52.743.509.284	910.676.135
- Các khách hàng khác	8.067.903.120	12.065.266.520
	119.154.805.607	106.791.020.900

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	14.997.129.122	9.294.949.864	24.059.741.885	-	232.337.101
Thuế xuất, nhập khẩu	-	15.658.104.000	8.763.489.355	24.421.593.355	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.961.987.843	7.138.838.663	20.154.857.616	-	6.945.968.890
Thuế thu nhập cá nhân	416.974.976	13.500.000	821.983.571	501.799.371	83.290.776	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	168.507.486	2.943.655.455	3.112.162.941	-	-
Các loại thuế khác	8.690.876	-	212.938.483	212.938.483	8.690.876	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.288.201.840	5.430.836.913	8.710.942.753	-	8.096.000
	<u>425.665.852</u>	<u>54.087.430.291</u>	<u>34.606.692.304</u>	<u>81.174.036.404</u>	<u>91.981.652</u>	<u>7.186.401.991</u>

Quyết toán thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/07/2024
	VND	VND
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.848.395.950	5.589.640.950
Chi phí lãi vay	1.137.603.469	1.129.406.044
Cước vận chuyển	17.832.493.548	-
Chi phí sản xuất tại các nhà máy	5.024.740.984	-
Chi phí phải trả các vùng nguyên liệu trồng mía	-	2.382.797.000
Lãi chậm trả tiền thuế nhập khẩu	-	5.361.413.100
Chi phí phải trả khác	2.515.470.617	3.658.735.452
	28.358.704.568	18.121.992.546
c) Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan		
- Ông Lê Văn Tân	-	149.625.000
	-	149.625.000

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/07/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Quỹ dự phòng thiên tai, rủi ro	4.988.819.783	5.646.509.683
Phải trả cổ tức	42.434.812.315	2.368.284.315
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.463.770.186	1.906.359.691
Tiền thưởng đạt lợi nhuận năm 2023 - 2024	5.789.048.674	5.789.048.674
Các khoản phải trả khác	4.012.112.827	4.904.783.858
	59.688.563.785	20.614.986.221
a) Dài hạn		
Các khoản phải trả khác	1.000.000.000	1.500.000.000
	1.000.000.000	1.500.000.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Ông Lê Văn Phương	180.000.000	-
	180.000.000	-

20 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Số đầu kỳ	24.112.803.637	26.354.501.430
Khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ	(1.119.814.122)	(1.121.883.668)
Số cuối kỳ	22.992.989.515	25.232.617.762

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	745.479.930.000	191.455.332.801	599.425.354.251	67.604.105.400	28.225.212.573	1.632.189.935.025
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	57.499.951.862	(646.979.561)	56.852.972.301
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.314.125.532	(2.314.125.532)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.314.125.532)	-	(2.314.125.532)
Giảm khác	-	-	-	(397.572)	-	(397.572)
Số dư cuối kỳ trước	745.479.930.000	191.455.332.801	601.739.479.783	120.475.408.626	27.578.233.012	1.686.728.384.222
Số dư đầu kỳ này	801.350.510.000	191.455.332.801	601.739.479.783	125.337.129.619	31.351.958.578	1.751.234.410.781
Lãi trong kỳ này	-	-	-	39.369.782.466	(524.049.728)	38.845.732.738
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.052.918.617	(9.052.918.617)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.052.918.618)	-	(9.052.918.618)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(40.067.525.500)	-	(40.067.525.500)
Số dư cuối kỳ này	801.350.510.000	191.455.332.801	610.792.398.400	106.533.549.350	30.827.908.850	1.740.959.699.401

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 284NQ/2024/ĐLS-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 10 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm tài chính 2023-2024 như sau:

	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Số tiền</u> VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 30/06/2024 trên Báo cáo tài chính riêng		121.826.986.776
- Lợi nhuận sau thuế các năm trước chuyển sang		31.297.800.600
- Lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2023 - 2024		90.529.186.176
Trích quỹ đầu tư phát triển	10,00	9.052.918.617
Trích Quỹ Khen thưởng	5,00	4.526.459.309
Trích Quỹ Phúc lợi	5,00	4.526.459.309
Trả cổ tức bằng tiền mặt 5% (i)		40.067.525.500
Trả cổ tức bằng cổ phiếu 7% (i), (ii)		56.094.535.341

(i): Theo Thông báo số 03/TB-SGDHCM ngày 02/01/2025 về ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức năm 2023-2024 bằng tiền mặt và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023-2024: ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 14/01/2025, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15/01/2025.

(ii): Theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 20BC/ĐLS-HĐQT ngày 24/01/2025 của Công ty: Tổng số cổ phiếu đã phân phối là 5.606.572 cổ phiếu, tương ứng với số tiền 56.065.720.000 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2024</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>01/07/2024</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %
Hiệp hội Mía đường Lam Sơn - Thanh Hóa	191.533.620.000	23,90	191.533.620.000	23,90
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	89.862.470.000	11,21	89.862.470.000	11,21
Ông Lê Trung Thành	48.629.640.000	6,07	48.629.640.000	6,07
Ông Lê Văn Tân	43.306.510.000	5,40	43.306.510.000	5,40
Các cổ đông khác	428.018.270.000	53,42	428.018.270.000	53,42
	<u>801.350.510.000</u>	<u>100,00</u>	<u>801.350.510.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/07/2024</u> <u>đến 31/12/2024</u> VND	<u>Từ 01/07/2023</u> <u>đến 31/12/2023</u> VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu kỳ	801.350.510.000	745.479.930.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>801.350.510.000</u>	<u>745.479.930.000</u>
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	2.368.284.315	2.376.086.671
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	40.067.525.500	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	40.067.525.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	997.500	7.802.356
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	997.500	7.802.356
- Số dư cuối kỳ	<u>42.434.812.315</u>	<u>2.368.284.315</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/07/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.135.051	80.135.051
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.135.051	80.135.051
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.135.051	80.135.051
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.135.051	80.135.051
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.135.051	80.135.051
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/07/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	610.792.398.400	601.739.479.783
	610.792.398.400	601.739.479.783

22 . NGUỒN KINH PHÍ

a) Nguồn kinh phí

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	-	-
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	723.880.000
Chi trong kỳ	-	(723.880.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

b) Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Số đầu kỳ	16.857.637.568	20.388.342.536
Khấu hao trong kỳ	(1.743.305.492)	(1.789.215.214)
Số cuối kỳ	15.114.332.076	18.599.127.322

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/07/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.542.324.500	2.513.867.500
- Trên 1 năm đến 5 năm	10.169.298.000	10.055.470.000
- Trên 5 năm	8.425.527.420	8.331.217.967

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2024	01/07/2024
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên liên quan	87.348.476.190	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	87.348.476.190	-
Hàng hóa nhận giữ hộ bên khác	374.457.143	-
	87.722.933.333	-

Hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 31/12/2024 là giá trị của 9,17 nghìn tấn đường và mật ri được Công ty xuất bán cho khách hàng là các đối tác kinh doanh thương mại (bao gồm các bên liên quan) và đang được gửi tại kho của Công ty. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, toàn bộ hàng hóa nhận giữ hộ đã được bàn giao cho các đối tác.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/07/2024
USD	668.218,02	16.927,22

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	101.383.178.756	30.904.938.798
Doanh thu bán thành phẩm	963.972.748.732	1.036.243.716.930
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.454.597.360	5.048.323.553
	1.068.810.524.848	1.072.196.979.281
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	279.516.764.767	104.895.523.814

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	98.521.723.503	29.937.126.383
Giá vốn của thành phẩm đã bán	863.691.595.503	893.564.206.250
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.904.863.875	5.007.043.464
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.241.147.350)	5.639.652.357
	957.877.035.531	934.148.028.454

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.219.033.411	4.626.621.590
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.033.800.889	1.272.198.727
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	47.304.928	96.125.303
Doanh thu hoạt động tài chính khác	403.231.017	-
	8.703.370.245	5.994.945.620

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.447.952.825	19.615.453.461
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.324.881.297	1.886.939.290
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.272.015.250	124.214.754
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.565.056.758	-
Chi phí tài chính khác	358.725.008	296.847.013
	25.968.631.138	21.923.454.518
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	475.655.575	678.798.195

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	968.804.788	989.613.306
Chi phí nhân công	7.002.493.724	7.414.393.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.339.688.609	1.561.851.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.835.872.811	10.771.939.164
Chi phí khác bằng tiền	6.871.660.085	4.095.813.668
	28.018.520.017	24.833.610.936

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.634.559.027	13.034.042.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.042.786.481	5.061.825.360
Thuế, phí và lệ phí	190.783.091	1.694.230.846
Chi phí dự phòng	-	3.726.745.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.623.164.359	2.373.416.117
Chi phí khác bằng tiền	5.763.071.469	6.316.247.313
	20.254.364.427	32.206.507.492

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.134.465.454	122.885.512
Các khoản khác	25.245.431	632.175.528
	1.159.710.885	755.061.040

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	277.699.653	291.459.723
Các khoản khác	344.280.930	111.120.200
	621.980.583	402.579.923

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	6.807.652.017	7.600.364.186
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	157.651.991	117.792.788
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	32.375.187	14.387.435
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	125.276.804	103.405.353
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.965.304.008	7.718.156.974

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/07/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.397.063.324
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(1.275.025.788)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	122.037.536

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	122.037.536	976.025.788
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(23.261.028)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(91.089.417)
	122.037.536	861.675.343

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	39.369.782.466	57.499.951.862
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	39.369.782.466	57.499.951.862
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	80.135.051	74.547.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	491	771

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	623.475.075.301	697.122.766.480
Chi phí nhân công	39.156.690.834	27.086.887.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.926.277.211	55.610.349.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.454.281.146	23.347.690.445
Chi phí khác bằng tiền	20.824.884.482	13.910.791.582
	763.837.208.975	817.078.485.265

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,....

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và tương đương tiền	61.634.687.360	-	-	61.634.687.360
Phải thu khách hàng, phải thu khác	126.557.430.492	16.257.625.375	-	142.815.055.867
Các khoản cho vay	40.515.000.000	-	-	40.515.000.000
	228.707.117.852	16.257.625.375	-	244.964.743.227
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/07/2024				
Tiền và tương đương tiền	60.600.611.783	-	-	60.600.611.783
Phải thu khách hàng, phải thu khác	249.469.508.282	32.909.102.375	-	282.378.610.657
Các khoản cho vay	39.700.000.000	-	-	39.700.000.000
	349.770.120.065	32.909.102.375	-	382.679.222.440

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay	942.647.710.517	6.335.000.000	-	948.982.710.517
Phải trả người bán, phải trả khác	161.973.027.995	1.000.000.000	-	162.973.027.995
Chi phí phải trả	28.358.704.568	-	-	28.358.704.568
	1.132.979.443.080	7.335.000.000	-	1.140.314.443.080
Tại ngày 01/07/2024				
Vay	855.520.046.388	6.335.000.000	-	861.855.046.388
Phải trả người bán, phải trả khác	75.703.500.540	1.500.000.000	-	77.203.500.540
Chi phí phải trả	18.121.992.546	-	-	18.121.992.546
	949.345.539.474	7.835.000.000	-	957.180.539.474

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.054.207.774.090	837.096.220.750

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(966.900.109.961)	(709.062.606.845)

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 24 tháng 01 năm 2025, Công ty đã thực hiện việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023-2024: Tổng số lượng cổ phiếu đã phân phối là 5.606.572 cổ phiếu, tương ứng với số tiền 56.065.720.000 VND. Số lượng cổ phiếu sau khi phát hành là 85.741.623 cổ phiếu, tương ứng với vốn điều lệ 857.416.230.000 VND.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về đường và các loại sản phẩm nông nghiệp khác. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý:

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	773.639.018.284	295.171.506.564	1.068.810.524.848
Tài sản bộ phận	3.066.514.855.693	39.922.791.488	3.106.437.647.181
Tổng chi phí mua TSCĐ	51.635.267.090	-	51.635.267.090

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công	Công ty liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Lam Sơn	Công ty liên quan đến thành viên HĐQT
- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	279.516.764.767	104.895.523.814
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	181.716.300.000	57.142.857.144
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	97.784.862.862	47.752.666.670
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	15.601.905	-
Chiết khấu thanh toán	475.655.575	678.798.195
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	475.655.575	678.798.195
Trả gốc vay	-	10.500.000.000
- Ông Lê Văn Tân	-	10.500.000.000
Vay ngắn hạn	-	180.000.000
- Ông Lê Văn Phương	-	180.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát (BKS) trong kỳ như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
			VND	VND
1	Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	985.863.174	644.778.418
2	Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	537.297.770	521.426.239
3	Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên thường trực HĐQT	438.796.472	362.900.154
4	Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên HĐQT	92.000.000	62.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên HĐQT	90.000.000	60.000.000
6	Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc	491.225.245	361.295.800
7	Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	304.113.078	276.658.508
8	Ông Lê Bá Chiếu	Phó Tổng Giám đốc	244.330.879	263.942.626
9	Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	186.338.900	298.031.153
10	Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc	183.872.661	261.928.967
11	Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	209.899.766	273.748.208
12	Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên Ban Kiểm soát	160.905.776	193.879.982
13	Bà Nguyễn Thị Hồng An (Bổ nhiệm ngày 11/10/2024)	Thành viên BKS	41.111.157	-
14	Ông Nguyễn Thành Tâm (Miễn nhiệm ngày 11/10/2024)	Thành viên BKS	29.266.471	160.000.656
			3.995.021.349	3.740.590.711

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Sở liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Nguyễn Thị Tú
Người lập biểu
Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2025



Đỗ Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương
Tổng Giám đốc



Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM

Căn cứ Báo cáo tài chính bán niên cho niên độ tài chính 2024/2025 của Công ty CP mía đường Lam Sơn đã được soát xét và được công bố trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính bán niên từ 01/07/2024-31/12/2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI BCTC RIÊNG*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch %
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.001.426	962.672	4,03
2	Giá vốn hàng bán	900.343	841.159	7,04
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.083	121.513	(16,81)
4	Chi phí tài chính	24.850	40.113	(38,05)
5	Chi phí bán hàng	23.249	19.808	17,37
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.611	24.978	(41,50)
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	41.338	35.444	16,63

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm nay tăng 4,03% so với cùng kỳ đồng thời giá vốn hàng bán tăng 7,04%, dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 16,81% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí tài chính giảm 38,05%, chi phí quản lý giảm 41,5% nhưng chi phí bán hàng tăng 17,37% so với năm trước, các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm nay tăng 16,63% so với cùng kỳ năm trước.

2. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI BCTC HỢP NHẤT

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch (%)
1	Doanh thu thuần về BH và CCDV	1.068.811	1.072.197	(0,3)
2	Giá vốn hàng bán	957.877	934.148	2,5
3	LN gộp về BH và CCDV	110.933	138.049	(19,6)
4	Chi phí tài chính	25.969	21.923	18,5
5	Chi phí bán hàng	28.019	24.834	12,8
6	Chi phí quản lý	20.254	32.207	(37,1)
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	38.846	56.853	(31,7)

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2024/2025 giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước; trong khi giá vốn hàng bán lại tăng 2,5% đã làm cho Lợi nhuận gộp giảm 19,6% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí quản lý giảm 37,1%; trong khi Chi phí tài chính tăng 18,5% và Chi phí bán hàng tăng 12,8% dẫn đến Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2024/2025 giảm 31,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT



Lê Văn Phương